

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	26.4%	21.9%	18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.68
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

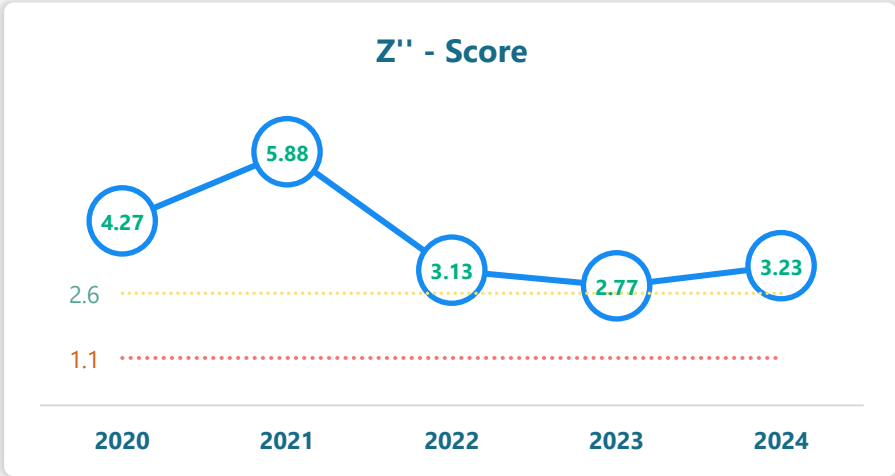
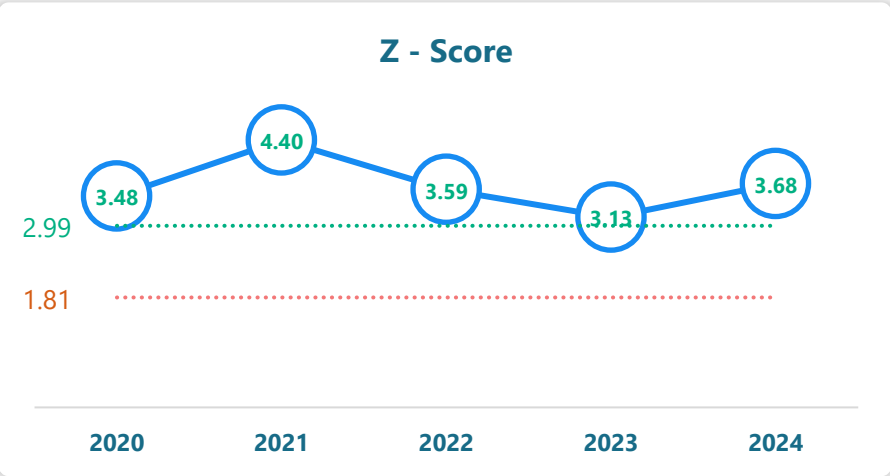
Hệ số nguy cơ phá sản	3.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,174	▲ 242	▲ 25.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
32.0	▲ 1.60	▲ 5.3%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
13.4%	▼ 1.2%	

ROA	2024	+/- YoY
6.7%	▼ 0.5%	



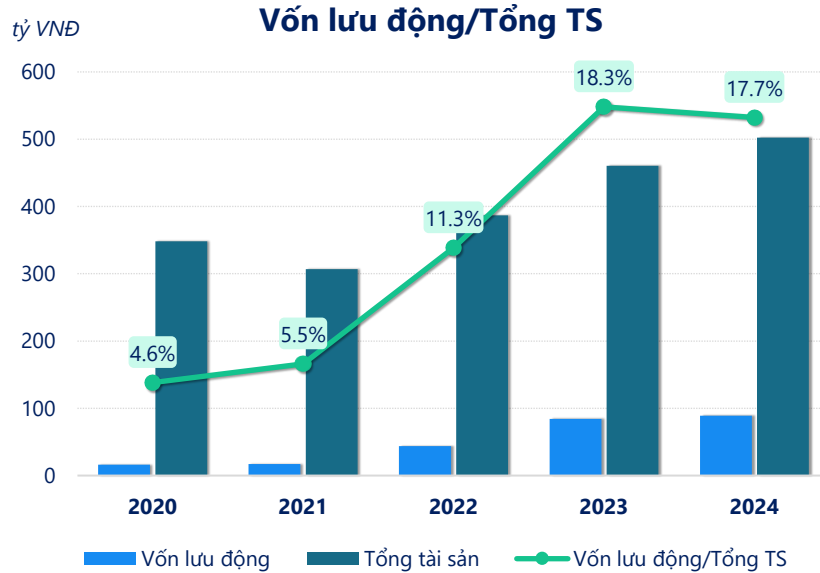
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BTV** năm **2024** đạt **3.68**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.13). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BTV** năm **2024** đạt **3.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BTV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.9%** đạt **1,174** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 32.03 tỷ đồng **tăng 5.31%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

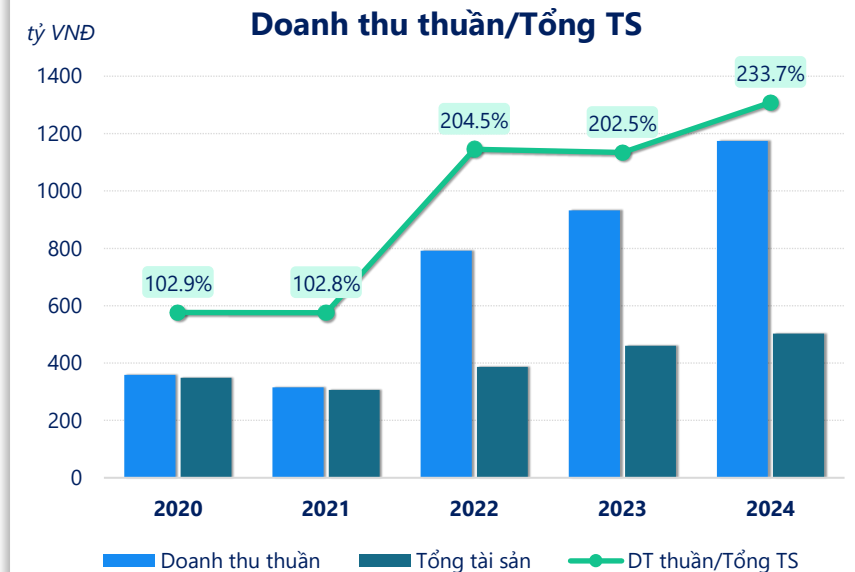
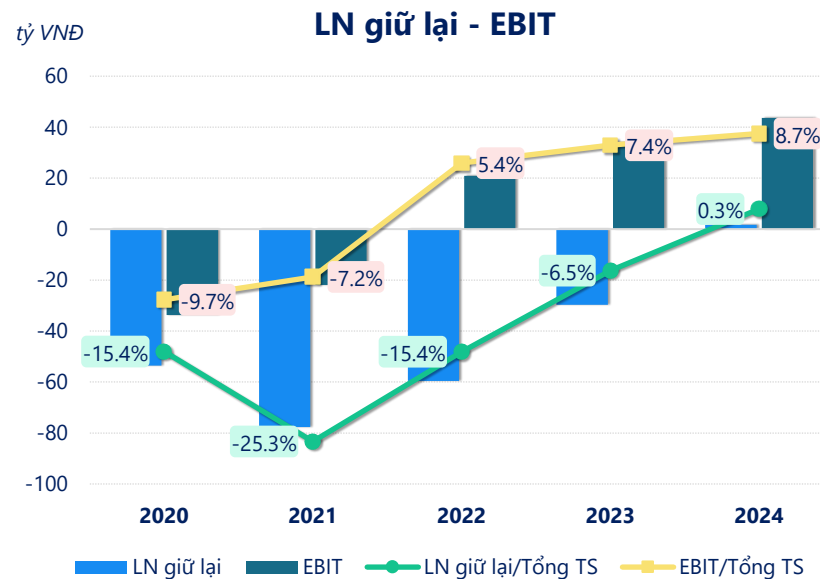
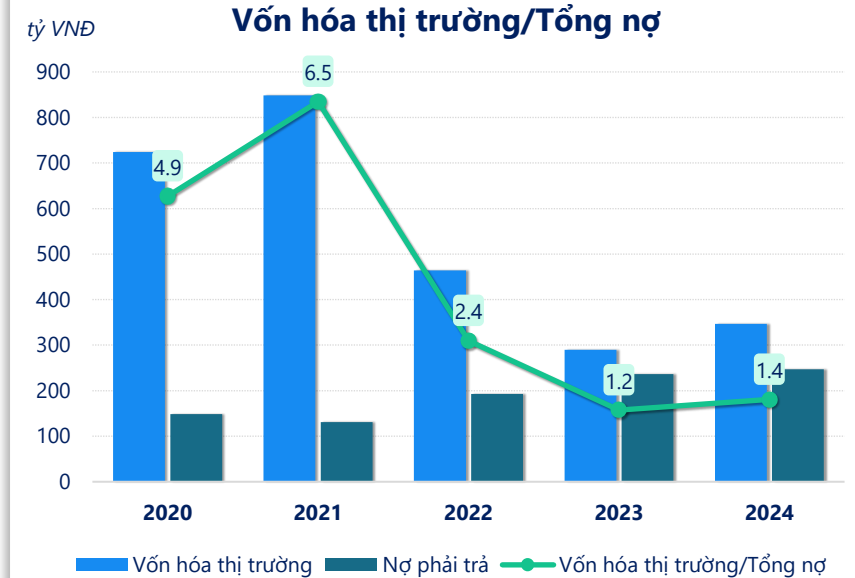
CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành (UPCOM: BTV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.40, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	498	461	8.1%
Tài sản ngắn hạn	305	287	6.2%
Tiền và tương đương tiền	21.8	18.2	20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.5	32.0	23.4%
Phải thu ngắn hạn	199	186	7.1%
Hàng tồn kho	40.5	45.5	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	5.96	-24.8%
Tài sản dài hạn	193	173	11.2%
Phải thu dài hạn	2.53	2.48	2.0%
Tài sản cố định	48.6	46.7	4.1%
Bất động sản đầu tư	21.8	22.7	-3.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	83.8	82.6	1.4%
Tài sản dài hạn khác	13.7	18.6	-26.5%
Lợi thế thương mại	22.1	0	
Nợ phải trả	249	237	5.1%
Nợ ngắn hạn	216	203	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	52.8	69.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	27.4	10.3%
Nợ dài hạn	32.8	33.3	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	249	224	11.3%
Vốn chủ sở hữu	249	224	11.3%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	315	791	932	1,174
Giá vốn hàng bán	296	267	676	792	1,016
Lợi nhuận gộp	62.9	47.8	115	141	159
Doanh thu HĐTC	1.11	1.05	2.13	4.32	7.80
Chi phí TC	7.13	9.53	4.32	6.23	3.25
Chi phí lãi vay	3.41	1.85	2.27	3.57	4.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.7	31.6	48.6	66.6	68.6
Chi phí QLDN	46.8	32.3	45.6	42.2	53.1
LN thuần từ HĐKD	-36.6	-24.7	18.9	30.2	41.5
Lợi nhuận khác	-0.50	0.88	-0.28	0.21	-2.13
LN trước thuế	-37.1	-23.8	18.6	30.4	39.3
Lợi nhuận sau thuế	-37.1	-23.8	18.6	30.4	32.0
LNST của CĐ cty mẹ	-37.1	-23.8	18.6	30.4	32.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.1	-14.8	21.0	-0.16	0.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	1.13	-3.90	-21.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-11.5	-13.8	24.7	36.6
Tiền đầu kỳ	42.1	36.7	11.5	14.8	18.2
Lưu chuyển tiền thuần	-5.40	-25.2	3.29	3.42	1.79
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	36.7	11.5	14.8	18.2	19.9